

Biểu mẫu 01

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8 TRƯỜNG MẦM NON 19/5

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non Năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ đạt được	* Kết quả chăm sóc sức khỏe: Đã tổ chức chăm sóc sức khỏe trẻ: + Khám sức khỏe trẻ: 1 lần/năm + Tẩy giun: 2 lần/ năm + Tổ chức tiêm ngừa vacxin, uống vitamin A...theo chương trình chung của Y tế. * Kết quả chăm sóc nuôi dưỡng: - Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi. (13-36 tháng) + Nhu cầu năng lượng của 1 trẻ trong một ngày đạt: 930 - 1000 Kcal. + Nhu cầu năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày đạt 60 - 70% nhu cầu cả ngày: 765-893Kcal. - Số bữa ăn tại trường: Ăn sáng, trưa, xế và bổ sung thêm sữa (sáng, xế) - Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu đạt được: + Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. + Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần + Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần. - Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn). - Xây dựng thực đơn hàng ngày phong phú, thay đổi thường xuyên theo tuần, theo mùa. * Kết quả chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng trẻ năm học 2022-2023: - Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng (SDD)	* Kết quả chăm sóc sức khỏe: Đã tổ chức chăm sóc sức khỏe trẻ: + Khám sức khỏe trẻ: 1 lần/năm + Tẩy giun: 2 lần/ năm + Tổ chức tiêm ngừa vacxin, uống vitamin A...theo chương trình chung của Y tế. * Kết quả chăm sóc nuôi dưỡng: - Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi mẫu giáo + Nhu cầu năng lượng của 1 trẻ trong một ngày đạt: 1230 - 1320 Kcal. + Nhu cầu năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày đạt 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal. - Số bữa ăn tại trường: Ăn sáng, trưa, xế và bổ sung thêm sữa (sáng, xế) + Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu đạt được: + Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. + Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần. + Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần. - Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn). - Xây dựng thực đơn hàng ngày phong phú, thay đổi thường xuyên theo tuần, theo mùa. * Kết quả chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng trẻ năm học 2022-2023: - Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng (SDD)

		* SDD thể nhẹ cân: + Đầu năm: 01 bé (tỷ lệ 0,9%) + Cuối năm: 0 bé (tỷ lệ 0%) *SDD thể thấp còi + Đầu năm: 0 bé (tỷ lệ 0%) + Cuối năm: 0 bé (tỷ lệ 0%) -Tỷ lệ giảm thừa cân, béo phì + Đầu năm: 01 bé (tỷ lệ 0,9%) + Cuối năm: 0 bé (tỷ lệ 0%)	* SDD thể nhẹ cân: + Đầu năm: 02 bé (tỷ lệ 0,4%) + Cuối năm: 0 bé (tỷ lệ 0%) *SDD thể thấp còi + Đầu năm: 03 bé (tỷ lệ 0,6%) + Cuối năm: 0 bé (tỷ lệ 0%) -Tỷ lệ giảm thừa cân, béo phì + Đầu năm: 17 bé (tỷ lệ 34,3%) + Cuối năm: 0 bé (tỷ lệ 0%)
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Thực hiện tốt các hoạt động theo Chương trình Giáo dục Mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành +Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và +Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non + Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Chương trình Giáo dục Mầm non	Thực hiện tốt các hoạt động theo Chương trình Giáo dục Mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành +Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và +Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non) + Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Chương trình Giáo dục Mầm non - Thực hiện các hoạt động theo mô hình chất lượng cao “Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế”.
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	* <i>Chất lượng đạt mục tiêu từng lĩnh vực theo lứa tuổi:</i> - Phát triển thể chất: Đạt tỷ lệ 90% - Phát triển nhận thức: Đạt tỷ lệ 90% -Phát triển ngôn ngữ: Đạt tỷ lệ 90% -Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ: Đạt tỷ lệ 90% 1. Về phát triển thể chất: - Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Trẻ khám sức khỏe, tẩy giun 2 lần/năm. Trẻ suy dinh dưỡng dưới 1%, giảm tỷ lệ trẻ béo phì. - Trẻ thực hiện được vận động cơ bản và phát triển các tổ chất vận động.	* <i>Chất lượng đạt mục tiêu từng lĩnh vực theo lứa tuổi:</i> - Phát triển thể chất: Đạt tỷ lệ 93% -Phát triển nhận thức: Đạt tỷ lệ 91% -Phát triển ngôn ngữ: Đạt tỷ lệ 91% -Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội: Đạt tỷ lệ 90% - Phát triển thẩm mỹ: Đạt tỷ lệ 92% Về phát triển thể chất: - Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Khám sức khỏe, tẩy giun 2 lần/năm. Trẻ suy dinh dưỡng dưới 1%, giảm tỷ lệ trẻ béo phì. - Trẻ thực hiện được các vận động cơ

- Trẻ có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.

- Trẻ có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

2. Về phát triển nhận thức

- Trẻ khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan.

- Trẻ có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.

- Trẻ thể hiện sự hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.

3. Về phát triển ngôn ngữ:

- Trẻ nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.

- Trẻ biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.

- Trẻ sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu.

- Trẻ có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói.

- Trẻ hồn nhiên trong giao tiếp.

4. Về phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

- Trẻ có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.

- Trẻ có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.

- Trẻ thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.

- Trẻ thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc; tô màu, vẽ nặn, xếp hình, xem tranh.

Các nội dung khác:

- Trẻ đạt được các kỹ năng cơ bản, phát triển vận động tinh cho trẻ:

- Kỹ năng nghe

- Kỹ năng cầm nắm

bản và các tổ chức vận động.

- Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt

- Trẻ có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe.

- Trẻ có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

2. Về phát triển nhận thức

- Trẻ ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.

- Trẻ có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.

- Trẻ có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.

- Trẻ có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.

- Trẻ có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

3. Về phát triển ngôn ngữ:

- Trẻ có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.

- Trẻ diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày.

- Trẻ có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.

- Trẻ có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

- Trẻ có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết.

4. Về phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội

- Trẻ có ý thức về bản thân.

	- Kỹ năng khâu - Kỹ năng vò - Kỹ năng quan sát - Kỹ năng phân biệt kích thước - Kỹ năng phân biệt hình dạng Và nhiều kỹ năng khác theo từng độ tuổi của trẻ <i>* Đối với các hoạt động sự kiện, lễ hội:</i> Trẻ biết hưởng ứng và tham gia theo khả năng đối với các hoạt động sự kiện, lễ hội, hội thi...	- Trẻ có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh. - Trẻ có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực. - Trẻ có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ. - Trẻ thực hiện một số qui tắc, qui định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi. 5. Về phát triển thẩm mỹ - Trẻ có khả năng cảm nhận về đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật. - Trẻ có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình. - Trẻ yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp. <i>* Đối với các hoạt động sự kiện, lễ hội:</i> Trẻ biết hưởng ứng và tham gia theo khả năng đối với các hoạt động sự kiện, Lễ hội, hội thi...như: Ngày hội Bé đến trường, Lễ hội Trung thu, Mừng ngày nhà giáo Việt Nam 20/11, Lễ hội Noel, Lễ hội Mùa xuân, Lễ hội Giỗ tổ Hùng Vương, Lễ ra trường cho trẻ khối Lá, Lễ tổng kết và phát thưởng năm học 2022-2023, Hội thi “Nét vẽ xanh”, hội thi “Đua xe đạp”, hội thi “Bé nặn tò he”, hội thi “Lựa đậu làm bánh” -Kết quả trẻ 5 tuổi đạt chuẩn phát triển năm học 2022-2023 - Phát triển thể chất: Đạt 96% - Phát triển nhận thức: Đạt 95% - Phát triển ngôn ngữ: Đạt 90% - Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội: Đạt 92 % - Phát triển thẩm mỹ: Đạt 91% Kế hoạch phân đầu năm học tiếp theo đạt mục tiêu cam kết đầu năm
--	---	--

IV	Các hoạt động theo mô hình chất lượng cao “Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế”	Không có	* Thực hiện tốt các hoạt động theo Chương trình Giáo dục Mầm non -Thực hiện theo Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Quy định về tiêu chí công nhận trường thực hiện chương trình chất lượng cao “Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế” tại Tp.HCM Tổ chức được các hoạt động: - Hoạt động cho trẻ làm quen Tiếng Anh: 02 tiết/ tuần (Toàn bộ các tiết đều do giáo viên người nước ngoài dạy + trợ giảng) - Hoạt động Golkid 10 môn thể thao phối hợp: 01 tiết / tuần - Hoạt động trải nghiệm – Stem: 02 tiết/ tháng - Các hoạt động lớn ghép, có ứng dụng công nghệ thông tin, trải nghiệm tại phòng học thông minh. - Hoạt động ngoài nhà trường giáo dục kỹ năng sống, trường tổ chức: Tổ chức cho trẻ mẫu giáo tham quan trải nghiệm tại khu vui chơi Hướng nghiệp Vietopia. - Ngoài ra trường còn tổ chức các hoạt động trải nghiệm, giáo dục kỹ năng sống khác cho trẻ tại trường như: Tổ chức các ngày hội: ngày hội trải nghiệm Stem, ngày hội thể thao, ngày hội làm quen Tiếng Anh cho trẻ.
V	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ	Các giờ học ngoại khóa, năng khiếu: Không có	Các giờ học năng khiếu: + Vẽ + Aerobic (thể dục nhịp điệu)

Quận 8, ngày 23 tháng 5 năm 2023



Phan Thảo Ly

Biểu mẫu 02

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG MẦM NON 19/5

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế
Năm học 2023 – 2024

Số liệu cuối năm học 2023-2024 (Tháng 5/2024)

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			13-18 tháng tuổi	19-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	612	13	25	29	155	196	194
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	612	13	25	29	155	196	194
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	612	13	25	29	155	196	194
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	612	13	25	29	155	196	194
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	612	13	25	29	155	196	194
1	Số trẻ cân nặng bình thường	612	13	25	29	155	196	194
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	0	0	0	0	0	0	0
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	0	0	0	0	0	0	0
5	Số trẻ thừa cân béo phì			1		3		
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	612	13	25	29	155	196	194
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ		13	25	29			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo					155	196	194

Quận 8, ngày 15 tháng 5 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG

Phan Thảo Ly

Biểu mẫu 03

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG MẦM NON 19/5

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2023 - 2024

Số liệu cuối năm học 2023-2024 (Tháng 5/2024)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	31	
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	20	2,79m ² /1 trẻ
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	5.894 m ²	9.63 m ² /trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1.138 m ²	1.85 m ² /trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	63m ²	1.8 m ² /trẻ
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	16m ²	0.5 m ² /trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	32 m ²	0.94 m ² /trẻ
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	132 m ²	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	132 m ²	
	Diện tích phòng thư viện (m ²)	128 m ²	
7	Diện tích phòng học thông minh (m ²)	49 m ²	
8	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	152 m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	179 bộ	179/20 nhóm (lớp)
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	

VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	46	46/2 nhóm (lớp)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)		
1	Bộ thiết bị dạy học (bảng tương tác)	1	
2	Bảng tương tác (Cảm ứng)	1	
3	Ipad	8	
4	Bàn tương tác nhóm 32" Inno ifvn-321	2	
5	Máy tính xách tay	2	
6	Máy vi tính	20	01 máy/ lớp
7	Máy in (trắng đen)	5	
8	Máy in màu	1	
9	Máy ảnh	1	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Máy photocopy	1	1/trường
2	Màn hình chiếu	1	1/trường
3	Máy chiếu	1	1/trường
4	Máy in (trắng đen)	7	7/trường
5	Máy Scan	1	1/trường
6	Máy vi tính	20	1/lớp
7	Ampli, loa	4	4/ trường
8	Đồ chơi ngoài trời	46	8 sân chơi

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	20		Phân biệt khu vực nam nữ	0.6 m ² /trẻ	Phân biệt khu vực nam nữ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	

Quận 8, ngày 15 tháng 5 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Phan Thảo Ly

Biểu mẫu 04

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG MẦM NON 19/5**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2023 – 2024**

Số liệu cuối năm học 2023-2024 (Tháng 5/2024)

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	50		2	43	4	1			24	24				
I	Giáo viên	45			41	4				24	21				
1	Nhà trẻ	15			8	1				12	3				
2	Mẫu giáo	31			33	3				12	19				
II	Cán bộ quản lý	3		2	1						3				
1	Hiệu trưởng	1		1							1				
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1						2				
III	Nhân viên	2			1		1								
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1					1								
3	Thủ quỹ	Kiểm nhiệm													
4	Nhân viên y tế	Kiểm nhiệm													

Quận 8, ngày 15 tháng 5 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Phan Thảo Ly